

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC ASEAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC ASEAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASEAN EDUCATION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2401006161

3. Ngày thành lập: 18/12/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô T04, đường Lý Tự Trọng 6, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 02046256666

Fax:

Email: info@aseangroup.edu.vn

Website: aseangroup.edu.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
2.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
3.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
4.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
5.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
6.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
7.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
8.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
9.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
10.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
11.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
12.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
13.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
14.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
15.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
16.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
17.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
18.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
19.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
20.	Thu gom rác thải độc hại	3812
21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
22.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822

23.	Tái chế phế liệu	3830
24.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
25.	Xây dựng nhà để ở	4101
26.	Xây dựng nhà không để ở	4102
27.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
28.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
29.	Xây dựng công trình điện	4221
30.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
31.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
32.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
33.	Xây dựng công trình thủy	4291
34.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
35.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
36.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
37.	Phá dỡ	4311
38.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
39.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
40.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
41.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
43.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
44.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
45.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
46.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
47.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
48.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
49.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
50.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
51.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
52.	Bán buôn thực phẩm	4632
53.	Bán buôn đồ uống	4633
54.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
55.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
56.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

57.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
58.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
61.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
62.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
63.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
64.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
65.	Bán buôn tổng hợp	4690
66.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
67.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
68.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
69.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
70.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
71.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
72.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
73.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
74.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
75.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
76.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
77.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
78.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
79.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
80.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
81.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
82.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
83.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
84.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
85.	Bốc xếp hàng hóa	5224

86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
88.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
89.	Cơ sở lưu trú khác	5590
90.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
91.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
92.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
93.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
94.	Lập trình máy vi tính	6201
95.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
96.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
97.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
98.	Cổng thông tin	6312
99.	Hoạt động thông tấn	6391
100.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
101.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
102.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
103.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
104.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
105.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
106.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
107.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
108.	Quảng cáo	7310
109.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
110.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
111.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
112.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
113.	Cho thuê xe có động cơ	7710
114.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
115.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
116.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
117.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
118.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

119.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
120.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
121.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
122.	Đại lý du lịch	7911
123.	Điều hành tua du lịch	7912
124.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
125.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
126.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
127.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
128.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
129.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
130.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
131.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
132.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
133.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
134.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
135.	Dịch vụ đóng gói	8292
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
137.	Giáo dục nhà trẻ	8511
138.	Giáo dục mẫu giáo	8512(Chính)
139.	Giáo dục tiểu học	8521
140.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
141.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
142.	Đào tạo sơ cấp	8531
143.	Đào tạo trung cấp	8532
144.	Đào tạo đại học	8541
145.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
146.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
147.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
148.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
149.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
150.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
151.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
152.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103

153.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
154.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
155.	Hoạt động thể thao khác	9319
156.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
157.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
158.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
159.	Hoạt động của các hội nghề nghiệp	9412
160.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	9499
161.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
162.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
163.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
164.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
165.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
166.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
167.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
168.	* Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 16.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TẠ TIỀN VIỆN	Thôn Thanh Vòng, Xã Thanh Vân, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	16.000	1.600.000.000	10,000	0240520006 56	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	16.000	1.600.000.000	10,000		
2	BÙI HUY TUẤN	Tổ Nam Giang, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	128.000	12.800.000.000	80,000	0240830192 32	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	128.000	12.800.000.000	80,000		

